Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
Email: banbientap@bentre.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
Ngày ký: 08-04-2024 08:29:04 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 07 **Ngày 03 tháng 4 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

01-04-2024 Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND về việc quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. 2

01-04-2024 Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND về việc bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 5

01-04-2024 Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre. 30

01-04-2024 Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 43

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /2024/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 774/TTr-STC ngày 20 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

.

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng	Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt (đồng/m^3)
Nhóm 1	Hộ dân cư	Mức dưới 10m^3/đồng hồ/tháng	10.800
		Từ trên 10m^3-20m^3 /đồng hồ/tháng	13.500
		Từ trên 20m^3-30m^3 /đồng hồ/tháng	16.200
		Trên 30m^3/đồng hồ/tháng	16.200
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	16.200
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	16.200
Nhóm 4	Tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	17.500

Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa có phí bảo vệ môi trường và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

Giồng Trôm; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2024/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 23/2020/QĐ-UBNDngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 05 năm 2019 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Thực hiện Công văn số 49/HĐND-VP ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến Tờ trình số 622/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 667/TTr-STC ngày 12 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre *(Phụ lục I ban hành kèm theo quyết định này).*

Điều 2. Bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre *(Phụ lục II ban hành kèm theo quyết định này).*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bến Tre; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I

CHỦNG LOẠI, SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng bổ sung máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	**Đảng ủy khối cơ quan - doanh nghiệp tỉnh**					
		Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	hệ thống		1	
2	**Báo Đồng Khởi**					
		Máy vi tính để bàn cấu hình cao	bộ		6	
3	**Văn phòng UBND tỉnh**					
		Dự án "Mở rộng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh"				
		Máy chủ	bộ		1	
		Thiết bị SAN lưu trữ trung tâm	bộ		1	
		Thiết bị tường lửa	bộ		1	
		Thiết bị chống tấn công Web	bộ		1	

		Dự án "Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực"				
		Máy chủ	bộ		3	
		Thiết bị tường lửa	bộ		1	
		Thiết bị SAN lưu trữ trung tâm	bộ		1	
		Thiết bị chống tấn công Web	bộ		1	
		Thiết bị chuyển mạch 48 port	bộ		2	
		Tủ Rack 42U	bộ		1	
		Bộ lưu trữ điện 16KVA	bộ		1	
4	**Sở Kế hoạch và đầu tư**					
		Máy in giấy cứng A4 cấu hình cao	cái		1	
5	**Sở Nội vụ**					
		Máy vi tính cấu hình cao	bộ		1	
6	**Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông (trực thuộc Sở Thông tin và truyền thông)**					
		Thiết bị tường lửa cơ sở dữ liệu	bộ		1	
		Máy vi tính cấu hình cao	bộ		1	
7	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
		Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	hệ thống		1	
8	**Ban Quản lý rừng phòng hộ trực thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
		Máy vi tính cấu hình cao	bộ		1	
		Máy scan tốc độ cao	cái		1	
9	**Thư viện Nguyễn Đình Chiểu (trực thuộc Sở Văn hoá thể thao và du lịch)**					
		Thiết bị lưu trữ dự phòng NAS: ổ cứng mạng	cái		1	

		Thiết bị lưu điện cho máy chủ UPS	cái		2	
10	**Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng**					
		Thiết bị đo bề dày kim loại	bộ		1	
		Thiết bị đo bề dày lớp phủ	bộ		1	
		Thiết bị thí nghiệm độ bám dính màn sơn tự động	bộ		1	
		Máy khoan lõi bê tông DK-5V	bộ		1	
		Bộ dụng cụ thí nghiệm bentonite	bộ		1	
		Dụng cụ cắt -Shearometer	bộ		1	
		Dụng cụ thí nghiệm ép lọc áp suất	bộ		1	
		Bộ thiết bị xác định hàm lượng không tan	bộ		1	
		Bộ thiết bị xác định độ pH	bộ		1	
11	**Cảng vụ đường thuỷ nội địa (trực thuộc Sở Giao thông vận tải)**					
		Máy scan cấu hình cao	cái		2	
		Máy vi tính cấu hình cao	bộ		4	
12	**Phòng Nội vụ huyện Thạnh Phú**					
		Máy in A3	cái		1	
13	**Trung tâm văn hoá thể thao và truyền thanh huyện Ba Tri**					
		Máy vi tính chuyên dùng thu, dựng phát thanh	bộ	2		
		Máy vi tính chuyển hình	bộ	1		
14	**Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện Chợ Lách**					
		Máy vi tính dựng hình chuyên dụng	bộ		1	
15	**Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Chợ Lách**					
		Máy in laser A3	cái		1	
		Máy scan A3	cái		1	

16	**Ban Tổ chức Thành ủy thành phố Bến Tre**					
		Máy in A3	cái		1	
17	**Phòng Giáo dục và đào tạo Giồng Trôm**					
		Máy in bằng tốt nghiệp	cái		1	
18	**Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh Bình Đại**					
		Máy vi tính bàn cấu hình cao	bộ		1	
19	**Phòng Giáo dục và đào tạo Châu Thành**					
		Máy in bằng tốt nghiệp	cái		1	

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2024/QĐ-UBND ngày 1 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng bổ sung máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
A	**THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG ĐẶC THÙ**					
I	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**					
1		Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống		1	
II	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG TRÔM**					

1		Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống		1	
III	**BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRI**					
1		Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống		1	
2		Máy X quang di động kỹ thuật số	Máy		1	
IV	**BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**					
1		Hệ thống chụp mạch số hoá xoá nền (DSA)	Hệ thống	1		
B	**THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG KHÁC**					
I	**BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÙ LAO MINH**					
1		Hệ thống phẫu thuật nội soi tai mũi họng	Hệ thống		1	
2		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	bộ		2	
3		Máy kéo giãn cột sống	máy	2		
4		Máy điện xung	máy		4	
5		Ghế tập mạnh tay chân 3 trong 1	Cái		4	
6		Monitor sơ sinh	cái		4	
7		Giường sơ sinh	cái		4	

8		Máy định vị chóp trong điều trị tủy	Máy		2	
9		Máy hút chân không điều trị	Máy		6	
10		Máy đốt điện dùng cho nội soi tiêu hóa	Máy		2	
11		Bơm tiêm thuốc cản quang máy CT Scanner	Cái		1	
12		Máy đốt cổ tử cung	Máy		1	
13		Doppler tim thai	Cái		6	
14		Kính hiển vi nền đen	Cái		2	
15		Tủ bảo quản hóa chất ≥ 700 lít	Cái		2	
16		Máy rửa khử khuẩn sấy khô dụng cụ tự động ≥ 300 lít	Máy		2	
17		Máy hấp tiệt trùng 2 cửa, ≥ 8 STU	Máy		2	
18		Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp ≥ 135 lít	Máy		1	
19		Đèn nội khí quản có camera	bộ		2	
20		Máy sưởi ấm sơ sinh	Máy		1	
21		Máy mổ phaco đục tinh thể	Máy	1		
22		Máy phân tích điện giải đồ 5 thông số	Máy		1	
23		Bộ đèn đặt nội khí quản	bộ		16	
24		Đọc Phim Xquang các loại	cái		20	

II	**BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**					
1		Đèn soi tĩnh mạch	Cái	3		
2		Warmer sơ sinh (giường sưởi sơ sinh)	cái	4		
3		Máy hấp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp công nghệ E.O (Ethylen Oxyt)	Máy		1	
4		Máy phân tích khí máu	Máy	2	2	
5		Máy tạo nhịp	Máy	1		
6		Máy xử lý mô	Máy	1		
7		Máy đo Bilirubin qua da	Máy	2		
8		Máy khử khuẩn môi trường	Máy	3		
9		Đèn chiếu vàng da sơ sinh	Cái	11		
10		Bộ điều chỉnh áp lực hút 760 mmHg, bình chứa dịch, bình an toàn, Adaptor chuẩn Vaccuum, ống hút (hệ thống hút trung tâm)	Bộ	10		
11		Máy cắt mỏng	Máy	2		
12		Máy tháo lồng	Máy		6	
13		Máy cắt lọc	Máy		2	
14		Máy theo dõi bệnh nhân có chức năng đo cung lượng tim	Máy		2	
15		Tủ pha hoá chất	Cái		1	
16		Máy X-quang nha khoa toàn cảnh	Máy		1	
17		Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh Xquang kỹ thuật số CR	Hệ thống		1	

18		Chảo làm ấm	Cái		1	
19		Hệ thống monitor trung tâm	Hệ thống		1	
20		Máy laser quang đông	Máy		1	
21		Máy chiếu biểu đồ thử thị lực	Máy		1	
22		Hệ thống xử lý nước mặn	Hệ thống		1	
23		Hệ thống rửa màng lọc thận	Hệ thống		3	
24		Tủ âm sâu chứa sọ não	Cái		1	
25		Hệ thống Máy nén khí trung tâm	Hệ thống		3	
26		Hệ thống hút trung tâm	Hệ thống		4	
27		Máy đo Etco2	Máy		1	
28		Máy khoan siêu tốc dung cho khoa RMH/TMH	Máy		5	
29		Máy rung thạch cao	Máy		1	
30		Máy trộn Amalgam	Máy		1	
31		Máy điều trị tủy răng	Máy		1	
32		Máy đo chiều dài tủy răng	Máy		1	
33		Đèn quang trùng hợp	Máy		2	
34		Máy sát khuẩn tay khoan nhanh	Máy		1	
35		Máy rửa dây nội soi tự động	Máy		1	
36		Buồng đo thính lực	Cái		1	
37		Máy kích thích thần kinh cơ	Máy		2	
38		Thùng đắp nấu paraffin	Cái		2	

39		Máy laser chiếu ngoài cầm tay	Máy		1	
40		Máy dò huyệt	Máy		2	
41		Máy điện rung	Máy		2	
42		Máy massage	Máy		2	
III	**BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRI**					
1		Máy siêu âm màu xách tay	Máy		1	
2		Máy X - Quang nha	Máy		1	
3		Máy chụp phim toàn cảnh	Máy		1	
4		Máy định vị chóp	Máy		2	
5		Máy cắt xương răng	Máy		1	
6		Máy điều trị nội nha	Máy		1	
7		Bộ dụng cụ phẫu thuật cơ bản	Bộ		1	
8		Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ		20	
9		Ghế nha khoa	Cái		3	
10		Máy hút trung tâm	Máy		3	
11		Máy lấy cao răng kèm đầu insert	Máy	2		
12		Bộ dụng cụ phẫu thuật nha chu	Bộ		1	
13		Đèn trám răng	Cái		2	
14		Bộ kềm nhổ răng trẻ em	Bộ		2	

15		Tay khoan chậm	Cái		3	
16		Máy hơi (sử dụng cho ghế nha khoa)	Máy		2	
17		Bàn hồi sức sơ sinh	Cái		4	
18		Lồng ấp sơ sinh	Cái		4	
19		Giường sưởi kết hợp đèn chiếu vàng da	Cái		4	
20		Máy nghe tim thai	Máy	6		
21		Bàn sanh	Cái	2		
22		Đèn chiếu vàng da đa năng	Cái	3		
23		Tủ lạnh bảo quản vắc xin	Cái		2	
24		Tủ ấm	Cái		2	
25		Bàn khám sản phụ khoa	Cái		5	
26		Đèn soi tĩnh mạch	Cái		5	
27		Bộ bàn ghế khám mắt	Bộ		2	
28		Sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Cái		1	
29		Máy chụp hình đáy mắt	Máy		1	
30		Máy chụp cắt lớp võng mạc (OCT)	Máy		1	
31		Hộp kính thử thị lực (Hộp kính kèm gọng thử người lớn và trẻ em)	Bộ		1	
32		Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	

33		Bộ phẩu thuật mộng	Bộ		2	
34		Bộ dụng cụ phẫu thuật vi phẫu mắt	Bộ		2	
35		Dụng cụ tập khớp vai	Cái		2	
36		Máy điện châm	Máy		20	
37		Máy kích thích thần kinh cơ	Máy		2	
38		Máy điện xung	Máy		10	
39		Giường tập vật lý trị liệu	Cái		4	
40		Thùng nấu sáp	Cái	1		
IV	**BỆNH VIỆN YHCT**					
1		Hệ thống khí sạch	Hệ thống		1	
V	**BỆNH VIỆN TÂM THẦN**					
		Máy xét nghiệm điện giải	Máy		1	
VI	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**					
1		Máy đo phát hiện nhanh hơi khí độc	Máy		3	
2		Máy siêu âm xách tay	Máy		1	
3		Máy đo bụi toàn phần , bụi hô hấp	Máy	2		
4		Máy đo tiếng ồn có phân tích dãy tần	Máy	2		
5		Máy đo vi khí hậu	Máy	2		
6		Máy đo ánh sáng	Máy	1		
7		Máy đo độ ồn	Máy	1		

8		Máy đo bức xạ nhiệt cầm tay	Máy	1		
9		Máy lấy mẫu khí	Máy	1		
10		Máy đo điện từ trường tần số cao (tần số Radio)	Máy		3	
11		Máy đo điện từ trường tần số thấp (tần số công nghiệp)	Máy		3	
12		Máy đo thính lực	Máy	1		
13		Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2		
14		Máy đo độ rung	Máy	1		
15		Bể siêu âm	Cái	1		
16		Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1		
17		Buồng đo thính lực	Cái		1	
18		Tủ âm	Cái	1		
VII	**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM**					
1		Hệ thống khối phổ nguyên tử ICP - MS	Hệ thống		1	
2		Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến	Hệ thống		1	
3		Hệ thống sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (có buồng tiêm tự động)	Hệ thống		1	
4		Máy đo độ hòa tan rút mẫu tự động	Máy		1	

5		Bộ cân phân tích 04 số lẻ + Máy in	Bộ		1	
6		Bộ cân phân tích 05 số lẻ + Máy in	Bộ		1	
7		Bộ chấm sắc ký lớp mỏng tự động	Bộ		1	
8		Máy bơm rửa cột sắc ký tự động	Máy		1	
9		Máy chưng cất cồn	Máy		1	
10		Máy chưng cất tinh dầu bằng hơi nước	Máy		1	
11		Máy đo độ bụi phòng sạch	Máy		1	
12		Máy khuấy từ các loại	Máy		1	
13		Máy rửa và sấy dụng cụ thủy tinh tự động	Máy		1	
14		Tủ đựng hóa chất chuyên dụng có hệ thống lọc khí	Cái		1	
15		Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm tự tiêu	Cái		1	
16		Bàn cân chống rung	Cái		1	
17		Bộ lưu điện/tích điện, công suất 6KVA/5,4KW	Bộ		1	

VIII	**TRUNG TÂM Y TẾ THỊ TRẤN CHÂU THÀNH**					
	Cơ sở trung tâm					
1		Cân sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái		7	
2		Bàn khám phụ khoa	Cái		6	
3		Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ		10	
4		Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ		3	
5		Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	Bộ		10	
6		Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ		5	
7		Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ		5	
8		Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ		3	
9		Bộ dụng cụ khám thai	Bộ		5	
10		Đèn thủ thuật	Cái		6	
11		Xe tiêm	Cái		10	
12		Bộ dụng cụ thay băng	Bộ		22	
13		Bộ đặt nội khí quản có camera	Bộ		1	
14		Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	20		
15		Giường bệnh nhân 02 tay quay	Cái		100	
16		Giường cấp cứu chuyên dùng	Cái		6	
17		Máy phun thuốc khử trùng	Máy		2	
	Cơ sở Hàm Long					

1		Bộ Camera chuyên dụng cho Olympus CX21 kết hợp đầu chia kính hiển vi 2 mắt thành 3 mắt	Bộ		1	
2		Bộ hộp đựng tấm nhận ảnh X-Quang (IP Cassette) và tấm nhận ảnh XQ (IP) Fujiifilm Prima T2 14x17(35.4x43cm)	Bộ		1	
3		Máy kéo giãn cột sống	Máy		1	
	Trung tâm y tế Tường Đa					
		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
	Trung tâm y tế Tân Thạch					
1		Máy khí dung	Máy		1	
2		Bàn tiểu phẫu	Cái		1	
3		Xe tiêm	Cái		1	
4		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
5		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
	Trung tâm y tế An Phước					
1		Xe tiêm	Cái		1	
2		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
3		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
4		Máy điện châm	Máy		1	
5		Bàn tiểu phẫu	Cái		1	
	Trung tâm y tế Sơn Hoà					
1		Xe tiêm	Cái		1	

2		Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái		1	
3		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
4		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
5		Bàn để dụng cụ	Cái		1	
6		Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái		1	
7		Bàn khám bệnh	Cái		1	
8		Đèn khám	Cái		1	
	Trung tâm y tế Thị Trấn Châu Thành					
1		Đèn khám	Cái		1	
	Trung tâm y tế Thành Triệu					
1		Đèn khám	Cái		1	
2		Máy khí dung	Máy		1	
3		Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái		1	
4		Bàn tiểu phẫu	Cái		1	
5		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
6		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
7		Tủ đựng thuốc cổ truyền	Cái		1	
8		Bàn chia thuốc theo thang	Bộ		1	
	Trung tâm y tế An Hiệp					
1		Bàn khám sản khoa	Cái		1	
2		Đèn khám	Cái		1	
	Trung tâm y tế Tiên Thuỷ					
1		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	

2		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
3		Bộ dụng cụ nhổ răng sữa	Bộ		1	
	Trung tâm y tế Hữu Định					
1		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
2		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
	Trung tâm y tế Quới Sơn					
1		Tủ đựng thuốc cổ truyền	Cái		1	
2		Bàn để dụng cụ	Cái		1	
3		Đèn khám	Cái		1	
4		Xe tiêm	Cái		1	
5		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
6		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
7		Bàn tiểu phẫu	Cái		1	
	Trung tâm y tế Phú Túc					
		Xe tiêm	Cái		1	
	Trung tâm y tế Phú Đức					
1		Đèn khám	Cái		1	
2		Cân sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái		1	
3		Bộ khám ngũ quan	Bộ		1	
4		Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực	Bộ		1	
5		Máy khí dung	Máy		1	
6		Xe tiêm	Cái		1	

7		Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái		1	
8		Bàn tiểu phẫu	Cái		1	
9		Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		1	
10		Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		1	
11		Bộ dụng cụ nhổ răng sữa	Bộ		1	
12		Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái		1	
13		Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái		1	
14		Máy điện châm	Máy		2	
15		Đèn hồng ngoại điều trị	Cái		1	
16		Bàn khám sản khoa	Cái		1	
17		Bàn để dụng cụ	Cái		1	
18		Bộ dụng cụ khám thai	Bộ		1	
19		Giường bệnh	Cái		2	
20		Bàn khám bệnh	Cái		1	
21		Bàn khám phụ khoa	Cái		1	
22		Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ		1	
23		Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ		1	
24		Tủ đựng thuốc cổ truyền	Cái		1	
25		Giá, kệ đựng dược liệu	Cái		1	
26		Bàn chia thuốc theo thang	Bộ		1	
27		Máy sắc thuốc đông y	Máy		1	
28		Nồi hấp tiệt trùng	Cái		1	

29		Tủ sấy tiệt trùng	Cái		1	
IX	**TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BẾN TRE**					
1		Máy nén ép trị liệu có màn hình LCD và điều khiển từ xa	Máy		2	
2		Thiết bị vật lý PHCN, máy siêu âm điều trị	Cái		1	
3		Máy đo chức năng hô hấp	Máy		1	
4		Máy từ trường điều trị loại toàn thân, 2 kênh	Máy		1	
5		Sóng ngắn điều trị	Máy		1	
6		Máy sóng xung kích trị liệu	Máy		1	
7		Máy điện trị liệu 2 kênh	Máy		1	
8		Máy siêu âm mắt AB	Máy		1	
X	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA TRI**					
1		Hộp kính thử thị lực	Hộp		1	
2		Đèn soi đáy mắt	Cái		1	
3		Bộ khám tai mũi họng	Bộ		2	
4		Thiết bị đo nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở	Cái		1	
5		Tủ lạnh lưu mẫu, hoá chất (loại chuyên dụng)	Cái		2	
6		Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2		

7		Tủ chuyên dùng bảo quản vắc xin	Cái	2		
XI	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỎ CÀY NAM**					
1		Tủ lạnh âm sâu ≤ 30^0C	Cái		2	
5		Máy hút dịch (đàm)	Máy		5	
		Hệ thống giám sát tủ vắcxin	Hệ thống		1	
6		Bộ dụng cụ khám tai, mũi, họng	Bộ	4		
7		Máy phân tích sinh hóa tự động	Máy	2		
8		Đèn đọc phim MRI, CT, X - Quang	Cái		3	
9		Tủ sấy dụng cụ 5-300^{0}C	Tủ		1	
10		Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ		4	
11		Tủ mát bảo quản mẫu	Tủ		1	
12		Máy đo khúc xạ	Máy		1	
XII	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG TRÔM**					
1		Bộ ghế chữa răng	Bộ	1		
2		Đèn soi đáy mắt	Cái	2		
3		Máy điện xung	Máy	2		
4		Tủ sấy 5-300^{0}C	Cái	1		
5		Tủ ấm 5-80^{0}C	Cái	1		

6		Máy đo khúc xạ và bán kính độ cong giác mạc tự động và phụ kiện	Máy		1	
7		Máy lấy vôi (cao) răng	Máy	1		
8		Máy trám răng nha khoa	Máy	1		
9		Máy kéo giãn cột sống	Máy	1		
10		Máy laser 2W cao tầng trị liệu	Máy	1		
11		Máy siêu âm điều trị	Máy	1		
XIII	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHỢ LÁCH**					
1		Máy điện tim gắng sức thảm lăng	Máy		1	
2		Máy đo độ loãng xương, siêu âm	Máy		1	
3		Máy sóng ngắn trị liệu	Máy		1	
4		Máy đo khúc xạ/ độ cong giác mạc	Máy		1	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12 /2024/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 447/TTr-VPUBND ngày 19 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre

(Kèm theo Quyết định số 12 /2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Cổng thông tin điện tử tỉnh), bao gồm: Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là Cổng TTĐT của UBND tỉnh) và Cổng/Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Cổng/Trang thành phần) được tích hợp hoặc chưa tích hợp vào hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng theo quy định pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức khác tự nguyện áp dụng quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cổng thông tin điện tử tỉnh là điểm truy cập của cơ quan trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

2. Cơ quan chủ quản của Cổng thông tin điện tử tỉnh là các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy chế này (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản).

3. Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số là hệ thống do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng để thực hiện đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc cung cấp và hiệu quả sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước.

4. Dữ liệu đặc tả là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

Chương II
CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 4. Thông tin cung cấp trên môi trường mạng

1. Cơ quan chủ quản công khai trên môi trường mạng các thông tin cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm cung cấp các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Chương II Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Đối với các nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh phải cung cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động cung cấp thông tin cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời công khai trên Cổng TTĐT của UBND tỉnh.

2. Thông tin cung cấp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Thông tin của cơ quan chủ quản cung cấp trên môi trường mạng phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi.

4. Nguyên tắc cung cấp, tiếp nhận thông tin

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khi cung cấp thông tin, giao tiếp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh phải được sự kiểm duyệt của Ban Biên tập.

b) Thông tin gửi để đăng tải được thực hiện bằng hình thức văn bản hoặc thư điện tử về hộp thư công vụ của Ban Biên tập.

c) Các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phải có đầy đủ thông tin về đơn vị, tổ chức, họ tên người gửi, chức danh (nếu có), địa chỉ thư điện tử, số điện thoại hoặc địa chỉ liên lạc.

Điều 5. Cổng thông tin điện tử tỉnh

1. Cổng TTĐT của UBND tỉnh là kênh cung cấp thông tin chính thống, tập trung của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng TTĐT của UBND tỉnh.

2. Cổng TTĐT của UBND tỉnh làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo điều hành của tỉnh trên môi trường mạng; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thành phần.

3. Cổng thông tin điện tử tỉnh kết nối, tích hợp với Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

4. Tên miền truy cập Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ quản sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: bentre.gov.vn.

b) Sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.bentre.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenhuyen.bentre.gov.vn, trong đó tenhuyen là tên đầy đủ của huyện, thành phố thuộc tỉnh, bằng tiếng Việt không dấu.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng tên miền cấp 5 có dạng: tenphuongxa.tenhuyen.bentre.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu.

5. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 6. Các chức năng hỗ trợ cơ bản của Cổng thông tin điện tử tỉnh

1. Cổng thông tin điện tử tỉnh hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin.

a) Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

2. Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài

a) Cổng thông tin điện tử tỉnh phải bảo đảm cung cấp các thông tin bằng tiếng Anh gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

b) Khuyến khích Cổng thông tin điện tử tỉnh đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

c) Các mục thông tin quy định tại điểm a, điểm b của khoản 2 Điều này phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, cơ quan chủ quản triển khai các chức năng cơ bản tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên các kênh cung cấp khác.

Điều 7. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng

1. Cơ quan chủ quản ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để cung

cấp chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử, bao gồm:

a) Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến.

b) Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

c) Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan chủ quản trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan chủ quản.

đ) Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể cơ quan chủ quản có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân tại khoản 1 Điều này qua các kênh cung cấp thông tin khác trên môi trường mạng.

Điều 8. Kết nối, chia sẻ thông tin của cơ quan chủ quản trên môi trường mạng

1. Trường hợp cơ quan chủ quản triển khai nhiều kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng, các kênh này phải được kết nối, tích hợp để bảo đảm cung cấp thông tin đồng bộ với thông tin trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ quản.

2. Các thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ web, giao diện lập trình ứng dụng hoặc các hình thức phổ biến khác để bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin của cơ quan chủ quản.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan chủ quản.

Điều 9. Quảng cáo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh

1. Quảng cáo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Quảng cáo và các quy định có liên quan.

2. Nội dung quảng cáo phải được chọn lọc nhằm giới thiệu, quảng bá doanh nghiệp, sản phẩm nổi bật, tiềm năng kinh tế, chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Định mức thu, chi từ dịch vụ quảng cáo phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Chương III
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Mục 1
BẢO ĐẢM NHÂN LỰC

Điều 10. Nhân lực biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm phân công, bố trí đủ nhân lực biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật.

1. Quyết định thành phần Ban Biên tập:

a) Ban Biên tập Cổng TTĐT của UBND tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin để bảo đảm hoạt động của Cổng TTĐT của UBND tỉnh. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan Thường trực của Ban Biên tập Cổng TTĐT của UBND tỉnh.

b) Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh do Thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Thủ trưởng của đơn vị trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin để bảo đảm hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị.

c) Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin để bảo đảm hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử huyện, thành phố.

d) Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin để bảo đảm hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử xã, phường, thị trấn.

2. Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Lãnh đạo Ban Biên tập làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Chế độ làm việc của các thành viên do Trưởng ban quyết định.

3. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Nhân lực quản trị kỹ thuật

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực chuyên môn để quản trị Cổng thông tin điện tử do mình quản lý và các hệ thống cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bồi dưỡng nhân lực

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bồi dưỡng nhân lực về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ hoạt động cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử do mình quản lý.

Mục 2
BẢO ĐẢM KINH PHÍ

Điều 13. Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan chủ quản trên môi trường mạng

1. Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan chủ quản trên môi trường mạng được bảo đảm từ các nguồn:

a) Ngân sách nhà nước:

Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo các lĩnh vực chi của cơ quan, đơn vị. Trong đó, nhiệm vụ chi cho duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử tỉnh của các cơ quan, đơn vị do ngân sách bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phục vụ cổng thông tin điện tử tỉnh được bố trí hằng năm trong dự toán ngân sách của cơ quan để bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

b) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ.

d) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chủ quản hàng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo đảm kinh phí để duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử do mình quản lý; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để phân bổ kinh phí.

Điều 14. Kinh phí bảo đảm cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin

1. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, đơn vị được giao quản trị, vận hành được trang bị đầy đủ hệ thống máy chủ, đường truyền, thiết bị bảo mật và các thiết bị cần thiết khác để bảo đảm lưu trữ, khai thác, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh.

2. Định kỳ theo giai đoạn, hàng năm, cơ quản chủ quản được giao xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử tỉnh xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống cung cấp thông tin trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ kinh phí, nhằm bảo đảm hoạt động cung cấp thông tin ổn định, an toàn thông tin mạng.

Điều 15. Kinh phí tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút, cung cấp thông tin

1. Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và các kênh cung cấp khác thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

2. Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và các kênh cung cấp khác của sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực

thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức chi tạo lập thông tin điện tử.

3. Căn cứ khả năng kinh phí của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả thù lao, nhuận bút phù hợp với quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3
BẢO ĐẢM HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 16. Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan chủ quản trên địa bàn tỉnh tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông để cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của mình quản lý.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 17. Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin

1. Các kênh cung cấp thông tin và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan chủ quản phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục.

2. Hàng năm, các kênh cung cấp thông tin và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan chủ quản phải được rà soát, có phương án nâng cấp, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tế.

Điều 18. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

1. Cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê dịchvụ từ nhà cung cấp bên ngoài phải để bảo đảm cho hoạt động cung cấp thông tin hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho các kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có, ứng dụng các công nghệ hiện đại, ưu tiên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây.

Điều 19. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm cung cấp thông tin trên môi trường mạng bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng.

2. Có giải pháp hiệu quả chống lại các tấn công gây mất an toàn thông tin mạng của các kênh cung cấp thông tin.

3. Có phương án dự phòng khắc phục sự cố bảo đảm các kênh cung cấp thông tin hoạt động liên tục ở mức tối đa.

Điều 20. Bảo đảm an toàn bảo mật thông tin hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh

1. Máy chủ Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh chỉ cài đặt phần mềm phục vụ kết nối, quản lý, vận hành, giám sát an toàn thông tin cho Cổng thông tin điện tử tỉnh. Phần mềm phải rõ mục đích, chức năng và bảo đảm bản quyền.

2. Không sử dụng máy chủ cho việc duyệt web, đọc báo, xem tin tức, chơi trò chơi (Game) và các công việc khác không liên quan đến công việc quản trị.

3. Cài đặt phần mềm diệt vi rút có bản quyền cho tất cả các máy chủ hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh và phải được tự động cập nhật, quét mã độc.

4. Mật khẩu tất cả các tài khoản quản trị hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh phải có độ phức tạp cao (có độ dài tối thiểu 8 ký tự, có ký tự hoa, có ký tự thường, ký tự số và ký tự đặc biệt như !, @, #, $, %) và phải thường xuyên thay đổi mật khẩu đăng nhập theo quy định an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt.

5. Tổ chức, quản lý bảo đảm đủ tài nguyên hệ thống để duy trì hoạt động hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh vận hành liên tục, không bị gián đoạn hệ thống.

6. Phân quyền tài khoản hợp lý theo chức năng của người dùng cho các đơn vị quản lý Cổng TTĐT của UBND tỉnh và các Cổng thành phần.

7. Các thông tin, dữ liệu điện tử của hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh phải có giải pháp sao lưu, phục hồi bảo đảm an toàn an ninh thông tin hệ thống theo cấp độ đã được phê duyệt.

8. Gỡ bỏ hoặc tắt các dịch vụ không dùng đến hoặc ít dùng như: Netmeeting Remote Desktop Sharing, Remote Registry, Routing & Remote Access, Telnet.

9. Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh phải được xây dựng theo yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ 3 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

10. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và khắc phục các lỗ hổng bảo mật bằng các cơ chế bảo mật để bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho Cổng thông tin điện tử tỉnh; theo dõi các vấn đề lỗ hổng bảo mật từ nhà phát triển ứng dụng, chủ động cập nhật, nâng cấp hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh lên các phiên bản mới nhất khi nhận được cảnh báo lỗ hổng bảo mật cho phần mềm hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng được cài đặt trên máy chủ hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh; thiết lập chính sách lưu giữ tập tin nhật ký (Log file) trong quá trình hoạt động của mỗi máy chủ định kỳ theo quy định an toàn thông tin theo cấp độ.

11. Hệ thống tường lửa bảo đảm khả năng xử lý được số lượng kết nối đồng thời cao và chịu được lưu lượng truy cập cao, cung cấp đầy đủ các cơ chế bảo mật, quản lý luồng dữ liệu ra, vào và có khả năng bảo vệ hệ thống trước các loại tấn công từ chối dịch vụ; đóng tất cả các cổng (Port) dịch vụ khi không sử dụng.

12. Tất cả cấu hình trên hệ thống tường lửa, hệ thống chuyển mạch trung tâm, hệ thống máy chủ phải được lưu lại cẩn thận, bất kỳ ai cũng không tự ý xóa sửa các cấu hình đã có sẵn. Trường hợp cần thiết phải cấu hình thêm để phục vụ

cho an toàn bảo mật thông tin hay phục vụ cho các dịch vụ cần thiết phải có sự đồng ý của lãnh đạo quản lý trực tiếp.

13. Máy tính dùng để quản trị, kiểm soát hoạt động hệ thống phải được cài đặt hệ điều hành bản quyền, diệt vi rút bản quyền; không được cài đặt bất cứ phần mềm nào ngoài phần mềm dùng để phục vụ cho việc quản trị hệ thống, đồng thời không được truy cập Internet, chơi Game và các công tác khác.

14. Khi quản trị hệ thống từ xa phải được sự chấp thuận của Lãnh đạo cơ quan và phải sử dụng một trong các phương thức kết nối có mã hóa an toàn như SSH, VPN, FTPs...

15. Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh phải tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng Công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

16. Thành phần tham gia vận hành hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh phải có trách nhiệm bảo quản an toàn, bảo mật thông tin tài khoản truy cập quản trị, biên tập hệ thống (gồm: tên đăng nhập và mật khẩu); không để bị đánh cắp và sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin tài khoản trên Internet gây phương hại đến thông tin của tỉnh; chịu trách nhiệm về sự cố xảy ra nếu liên quan đến thông tin truy cập quản trị hệ thống.

17. Tổ chức, cá nhân có Cổng/Trang thông tin điện tử tham gia vào Cổng thông tin điện tử tỉnh phải tuân thủ theo Điều 7 của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015; Điều 8 của Luật An ninh mạng năm 2018; khi phát hiện có sự cố mất an toàn thông tin phải kịp thời báo ngay cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý theo đúng quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động của Cổng TTĐT của UBND tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện đưa thông tin lên Cổng TTĐT của UBND tỉnh theo đúng quy định.

2. Quản lý tên miền bentre.gov.vn; bảo đảm hoạt động phân giải tên miền cho Cổng thông tin điện tử tỉnh; phối hợp thực hiện nhiệm vụ tại khoản 5 Điều 5 quy chế này.

3. Cấp phát tài nguyên và tích hợp Cổng thành phần cho các đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh phù hợp với quy định tại Điều 4 Quy chế này. Kiểm tra, giám sát hoạt động các Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị tích hợp vào Cổng thông tin điện tử tỉnh.

4. Quản lý, bảo đảm hạ tầng Cổng thông tin điện tử tỉnh hoạt động thông suốt, không gián đoạn; bảo đảm an toàn hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh quy

định tại Mục 3 Chương III của Quy chế này. Tổ chức thực hiện trong việc xây dựng, duy trì hoạt động và nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

5. Cung cấp đầu mối liên hệ hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp, quản lý, lưu trữ thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

6. Thống kê, đánh giá kết quả hoạt động, báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 22. Trách nhiệm của các sở, ban ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân nhân dân cấp xã có Cổng thành phần

1. Quản lý, giám sát và cải tiến chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thành phần của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn về cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các thông tin về kỹ thuật trong hoạt động Cổng thành phần của các đơn vị.

4. Tổ chức thực hiện các quy định của quy chế này tại đơn vị.

5. Cổng thành phần của các huyện, thành phố do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý. Tùy tình hình thực tế từng địa phương Ủy ban nhân dân cấp huyện chọn đơn vị trực thuộc quản trị, vận hành và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về hoạt động của Cổng.

6. Cổng thành phần của các xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Tùy tình hình thực tế từng địa phương Ủy ban nhân dân cấp xã chọn đơn vị trực thuộc quản trị, vận hành và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động của Cổng.

7. Các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động của Cổng thành phần của đơn vị mình quản lý.

8. Cung cấp các thông tin theo yêu cầu của Ban Biên tập Cổng TTĐT của UBND tỉnh.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của Cổng thành phần theo quy định và kiến nghị các giải pháp nhằm phát triển và hoàn thiện Cổng thành phần, Cổng thông tin điện tử tỉnh.

10. Cử cán bộ làm đầu mối về Cổng thành phần của đơn vị; thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh biết để phối hợp trong quá trình quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh. Khi có thay đổi thông tin về cán bộ đầu mối, các đơn vị có trách nhiệm thông báo và cung cấp lại thông tin cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh biết để kịp thời phối hợp.

11. Khi phát hiện có sự cố về mặt kỹ thuật hoặc nguy cơ mất an toàn thông tin, Ban Biên tập Cổng thành phần phải báo ngay cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

biết để chỉ đạo, đồng thời báo cáo kịp thời về Ban Biên tập Cổng TTĐT của UBND tỉnh để phối hợp xử lý.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Hướng dẫn cơ quan chủ quản cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử tỉnh để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật**.**

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan chủ quản trên môi trường mạng để bảo đảm khả năng thuận tiện và bảo đảm chất lượng của việc cung cấp thông tin.

3. Hướng dẫn các cơ quan chủ quản kết nối với hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, giám sát hiệu quả, mức độ cung cấp, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Cân đối ngân sách của tỉnh để bảo đảm kinh phí hoạt động, duy trì và phát triển Cổng TTĐT của UBND tỉnh và Cổng thành phần kịp thời và đúng quy định pháp luật.

2. Hướng dẫn các đơn vị lập dự toán chi tiết nguồn kinh phí phục vụ cho việc duy trì và cung cấp thông tin của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

Đối với các Cổng thành phần chưa tuân thủ khoản 1 Điều 5 của Quy chế này, cơ quan chủ quản có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và hoàn thành trước ngày 15 tháng 8 năm 2024.

Điều 26. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị bổ sung, các đơn vị kịp thời báo cáo về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2024/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

Căn cứ Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định kiểm định chất lượng đầu vào công chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 641/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(kèm theo Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, điều kiện, chế độ ưu tiên, thẩm quyền, nội dung, trình tự và thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người tham gia dự tuyển vào các chức danh công chức cấp xã, bao gồm các chức danh sau:

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;

b) Văn phòng - thống kê;

c) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);

d) Tài chính - kế toán;

đ) Tư pháp - hộ tịch;

e) Văn hóa - xã hội.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Căn cứ tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và chức danh công chức cấp xã được giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch tuyển dụng trước mỗi kỳ tuyển dụng. Nội dung kế hoạch tuyển dụng bao gồm:

a) Số lượng công chức cấp xã được cấp có thẩm quyền giao và số lượng công chức cấp xã chưa sử dụng của cơ quan sử dụng công chức cấp xã;

b) Số lượng cần tuyển ở từng chức danh công chức cấp xã;

c) Số lượng chức danh công chức cấp xã thực hiện xét tuyển (nếu có) đối với từng nhóm đối tượng: Người cam kết tình nguyện làm việc từ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học; sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng;

d) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển ở từng chức danh công chức cấp xã;

đ) Hình thức và nội dung thi tuyển hoặc xét tuyển.

3. Kế hoạch tuyển dụng khi xét tuyển đối với nhóm đối tượng là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

Điều 4. Nguyên tắc tuyển dụng

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

2. Bảo đảm tính cạnh tranh.

3. Tuyển chọn đúng người đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và chức danh công chức cấp xã.

4. Ưu tiên tuyển chọn người có tài năng, người có công với nước, người dân tộc thiểu số.

Điều 5. Phương thức tuyển dụng công chức cấp xã

1. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức thi tuyển hoặc xét tuyển đối với người đăng ký dự tuyển các chức danh quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 2 Quy chế này.

2. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức xét tuyển đối với người đăng ký dự tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã.

Điều 6. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã

1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức cấp xã:

a) Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

b) Đủ 18 tuổi trở lên;

c) Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;

d) Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp;

đ) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;

e) Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;

g) Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức cấp xã:

a) Không cư trú tại Việt Nam;

b) Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Riêng chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã ngoài các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 7. Tiêu chuẩn dự tuyển công chức cấp xã

1. Người dự tuyển công chức cấp xã phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã quy định tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ cán bộ và chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Trường hợp ngành đào tạo của người dự tuyển không giống với các ngành đào tạo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ cán bộ và chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre, nhưng có tính tương đồng thì Hội đồng tuyển dụng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tính phù hợp so với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức cần tuyển dụng dựa trên cơ sở xem xét nội dung, chương trình của ngành đào tạo này nhưng phải đảm bảo từ 1/2 (một phần hai) các môn học trở lên giữa hai ngành là giống nhau; đồng thời phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 8. Ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã

1. Thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Riêng Đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã được đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm vòng 2.

Điều 9. Thẩm quyền tuyển dụng và tiếp nhận công chức cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng và tiếp nhận công chức cấp xã theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Chương II
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VÀ CÁC BỘ PHẬN GIÚP VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

Mục 1
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

Điều 10. Quy định chung về Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã (Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển). Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là 01 lãnh đạo Phòng Nội vụ;

c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng là công chức Phòng Nội vụ;

d) Các ủy viên khác là lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện quyết định.

Trường hợp tuyển dụng chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thì ủy viên khác tham gia Hội đồng tuyển dụng phải có lãnh đạo của Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện.

2. Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Trường hợp số ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn Hội đồng tuyển dụng:

a) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có), Ban kiểm tra sát hạch khi tổ chức thực hiện phỏng vấn tại vòng 2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã thành lập Tổ Thư ký giúp việc.

b) Tổ chức thu và sử dụng phí dự tuyển theo quy định;

c) Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển; tổ chức thi; chấm thi, chấm phúc khảo hoặc phỏng vấn;

d) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả thi tuyển, xét tuyển;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển;

e) Hội đồng tuyển dụng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự tuyển hoặc của bên vợ (chồng) của người dự tuyển; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự tuyển hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng tuyển dụng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng tuyển dụng.

5. Hội đồng tuyển dụng được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc con dấu của Phòng Nội vụ, tài khoản của Phòng Nội vụ trong các hoạt động của Hội đồng tuyển dụng, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên tham gia Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 2 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (gọi tắt là Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ).

Mục 2
CÁC BỘ PHẬN GIÚP VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 12. Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển

Thực hiện theo Điều 9 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 13. Ban đề thi

Thực hiện theo Điều 3 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 14. Ban coi thi

Thực hiện theo Điều 4 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 15. Ban phách

Thực hiện theo Điều 5 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 16. Ban chấm thi

Thực hiện theo Điều 6 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 17. Ban chấm phúc khảo

Thực hiện theo Điều 7 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 18. Ban kiểm tra, sát hạch

Thực hiện theo Điều 8 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 19. Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng

Thực hiện theo Điều 10 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 20. Tổ in sao đề thi

Thực hiện theo Điều 11 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Chương III
TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1
THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 21. Hình thức, nội dung và thời gian thi tuyển công chức cấp xã

1. Trường hợp chưa thực hiện quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công

chức thì thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Trường hợp đã thực hiện quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức thì thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 22. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Mục 2
XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Đối tượng xét tuyển công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã thông qua hình thức xét tuyển được thực hiện riêng đối với từng nhóm đối tượng sau đây:

a) Người cam kết tình nguyện làm việc từ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học;

c) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng theo quy định tại Nghị định 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

d) Người đủ điều kiện xét tuyển công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp xã theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

Điều 24. Nội dung và hình thức xét tuyển công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 25. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Mục 3
CÔNG TÁC TỔ CHỨC

Điều 26. Công tác chuẩn bị

Thực hiện theo Điều 12 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức,

viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 27. Công tác xây dựng đề thi

Thực hiện theo Điều 13 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 28. Tổ chức khai mạc

Thực hiện theo Điều 14 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 29. Tổ chức họp Ban coi thi

Thực hiện theo Điều 15 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 30. Cách bố trí, sắp xếp phòng thi

Thực hiện theo Điều 16 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 31. Cách thức tổ chức thi trắc nghiệm tại vòng 1

Thực hiện theo Điều 17 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Mục 4
THI TRẮC NGHIỆM TRÊN GIẤY, THI VIẾT, THI PHỎNG VẤN, THỰC HÀNH

Điều 32. Công tác chuẩn bị đề thi

Thực hiện theo Điều 23 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 33. Giấy làm bài thi, giấy nháp

Thực hiện theo Điều 24 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 34. Xác nhận tình trạng đề thi và mở đề thi

Thực hiện theo Điều 25 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 35. Cách tính thời gian làm bài thi

Thực hiện theo Điều 26 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 36. Coi thi và thu bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy

Thực hiện theo Điều 27 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 37. Chấm thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy

Thực hiện theo Điều 28 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 38. Chấm phúc khảo thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy

Thực hiện theo Điều 29 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 39. Xử lý kết quả thi sau khi có kết quả phúc khảo

Thực hiện theo Điều 30 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 40. Chấm điểm phỏng vấn

Thực hiện theo Điều 31 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 41. Ghép phách và tổng hợp kết quả thi

Thực hiện theo Điều 32 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Mục 5
THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH

Điều 42. Nguyên tắc của việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án thi trên máy vi tính

Thực hiện theo Điều 19 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 43. Trách nhiệm của giám thị phòng thi, giám thị hành lang

Thực hiện theo Điều 20 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 44. Quyền của người dự thi khi thi trắc nghiệm trên máy vi tính

Thực hiện theo Điều 21 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 45. Giải quyết kiến nghị về bài thi

Thực hiện theo Điều 22 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Mục 6
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 46. Xây dựng và ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng và ban hành kế

hoạch tuyển dụng công chức cấp xã trên cơ sở tổng hợp nhu cầu tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 47. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận phiếu đăng ký dự tuyển công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 48. Trình tự tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã

1. Thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Thành lập Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã.

Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

3. Tổ chức thi tuyển:

a) Trường hợp chưa thực hiện quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức thì thực hiện việc tổ chức thi tuyển công chức cấp xã theo quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

b) Trường hợp đã thực hiện quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức thì thực hiện việc tổ chức thi tuyển công chức cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

4. Tổ chức xét tuyển:

Thực hiện theo khoản 4 Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 49. Thông báo kết quả tuyển dụng công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 50. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 51. Quyết định tuyển dụng và nhận việc đối với công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 17 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Riêng đối với chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện việc bổ nhiệm chức danh theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.

Mục 7
TẬP SỰ

Điều 52. Chế độ tập sự đối với công chức cấp xã

Thực hiện theo Điều 20 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và điểm a khoản 15 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 53. Hướng dẫn tập sự

Thực hiện theo Điều 21 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 54. Chế độ, chính sách đối với người tập sự và người hướng dẫn tập sự

Thực hiện theo Điều 22 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 55. Công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương đối với công chức cấp xã được tuyển dụng

Thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và điểm b khoản 15 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 56. Hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự

Thực hiện theo Điều 24 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Chương IV
TIẾP NHẬN VÀO LÀM CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 57. Đối tượng và tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận vào làm công

chức cấp xã

1. Đối tượng tiếp nhận

a) Viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Người hưởng lương trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu nhưng không phải là công chức;

c) Người thôi giữ chức vụ cán bộ ở cấp xã (trừ hình thức kỷ luật bãi nhiệm);

d) Người đã từng là cán bộ, công chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) sau đó được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển giữ các vị trí công tác không phải là cán bộ, công chức tại các cơ quan, tổ chức khác.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận

Căn cứ yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tiếp nhận vào làm công chức cấp xã đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy chế này và các điều kiện sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này phải có đủ 05 năm công tác trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc, nếu có thời gian công tác không liên tục thì được cộng dồn, kể cả thời gian công tác nếu có trước đó ở vị trí công việc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) làm công việc có yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển đến làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị theo yêu cầu nhiệm vụ và không yêu cầu phải có đủ thời gian 05 năm công tác trở lên làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được điều động, luân chuyển đến; khi tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

Điều 58. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào làm công chức cấp xã

Thực hiện theo khoản 3 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 59. Quy trình tiếp nhận vào làm công chức cấp xã

1. Khi tiếp nhận các đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 57 Quy chế này vào làm công chức cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch khi tiếp nhận vào làm công chức cấp xã để thực hiện việc kiểm tra, sát hạch theo quy định. Thành phần Hội đồng kiểm tra sát

hạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

a) Kiểm tra về tiêu chuẩn, điều kiện, văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã;

b) Tổ chức sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã;

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả kiểm tra, sát hạch.

3. Nội dung sát hạch phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã để xây dựng. Hình thức sát hạch là phỏng vấn hoặc viết hoặc kết hợp phỏng vấn và viết. Hội đồng kiểm tra, sát hạch chịu trách nhiệm xây dựng nội dung sát hạch, đề xuất hình thức và cách thức xác định kết quả sát hạch, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trước khi tổ chức sát hạch.

4. Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng kiểm tra, sát hạch đã biểu quyết. Hội đồng kiểm tra, sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

5. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người được tiếp nhận vào làm công chức hoặc của bên vợ (chồng) của người được tiếp nhận vào làm công chức cấp xã; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người được tiếp nhận vào làm công chức cấp xã hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

Chương V
CÁC CÔNG TÁC KHÁC CỦA KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 60. Giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Ban giám sát để thực hiện việc giám sát trong quá trình tuyển dụng công chức cấp xã. Thành phần Ban Giám sát gồm Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban giám sát:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức thi tuyển công chức cấp xã, xét tuyển công chức cấp xã của Hội đồng theo quy định của pháp luật; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban giám sát và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban giám sát:

a) Thực hiện nhiệm vụ giám sát theo phân công của Trưởng ban giám sát; báo cáo Trưởng ban giám sát về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban giám sát về nhiệm vụ được phân công. Thành viên kiêm Thư ký Ban giám sát ghi biên bản các cuộc họp của Ban giám sát.

b) Thành viên Ban giám sát được quyền vào phòng thi trắc nghiệm, viết, phỏng vấn, trong thời gian tổ chức thi, nơi chấm thi trong thời gian tổ chức chấm thi, chấm phúc khảo; có quyền nhắc nhở thí sinh, giám thị phòng thi, giám thị hành lang, các thành viên khác Hội đồng và thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng trong việc thực hiện quy chế và nội quy; được quyền yêu cầu giám thị phòng thi lập biên bản đối với thí sinh trong phòng thi vi phạm quy chế, nội quy (nếu có).

c) Thành viên Ban giám sát được quyền lập biên bản trong trường hợp thành viên Hội đồng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng, vi phạm nội quy, quy chế và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý hành vi vi phạm đó theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng.

5. Địa điểm giám sát: Tại địa điểm làm việc của Hội đồng, địa điểm làm việc của bộ phận giúp việc của Hội đồng.

6. Tiêu chuẩn thành viên Ban giám sát:

a) Thành viên Ban giám sát là công chức của cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

b) Không bố trí những người tham gia làm thành viên Hội đồng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng làm thành viên Ban giám sát.

c) Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị em ruột của người dự tuyển dụng công chức cấp xã hoặc của bên vợ (chồng) của người dự tuyển dụng công chức cấp xã; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự tuyển dụng công chức cấp xã hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban giám sát.

7. Trường hợp thành viên Ban giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc can thiệp vào công việc của các thành viên Hội đồng hoặc của các thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng với động cơ, mục đích cá nhân thì thành viên Hội đồng hoặc thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng có

quyền đề nghị Trưởng ban giám sát đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ; đồng thời Trưởng ban giám sát có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

8. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về công chức tham gia giám sát việc tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo thẩm quyền quy định thì cũng phải bảo đảm nguyên tắc hoạt động giám sát theo quy định tại Điều này.

Điều 61. Nội quy kỳ tuyển dụng công chức cấp xã

Nội quy kỳ tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện theo Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.

Điều 62. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Trong quá trình tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã; trường hợp có đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng tuyển dụng phải xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp có đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ thi tuyển, xét tuyển sau khi Hội đồng tuyển dụng đã giải thể thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 63. Lưu trữ tài liệu

1. Hồ sơ, tài liệu về kỳ tuyển dụng công chức cấp xã bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; các văn bản của Hội đồng trong quá trình tổ chức thực hiện; biên bản các cuộc họp Hội đồng; danh sách tổng hợp người đủ điều kiện dự tuyển công chức cấp xã; các biên bản bàn giao đề thi, biên bản xác định tình trạng niêm phong đề thi, biên bản bàn giao bài thi, đề thi gốc, biên bản chấm thi, bảng tổng hợp kết quả thi, biên bản phúc khảo, biên bản lập về các vi phạm quy chế, nội quy (nếu có), quyết định công nhận kết quả thi, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) và các loại biên bản, văn bản, tài liệu khác liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo các túi đựng bài thi, túi đựng đầu phách còn nguyên niêm phong cho lưu trữ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã để tổ chức lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này;

2. Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác tuyển dụng công chức cấp xã khi tổ chức thực hiện tuyển dụng.

Điều 65. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ Quy chế này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát số lượng chức danh công chức cấp xã còn thiếu để xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã đảm bảo đúng nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và đúng quy định pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Hàng năm, tổ chức rà soát việc bố trí các chức danh công chức cấp xã và đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.

Điều 67. Thực hiện quy định dẫn chiếu

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản mới.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn